PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 20 tháng 09 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.50			5.14	0.36	275,400	1,415,556	99,144	
2	Gạo tẻ máy	Kg	33.00			31.50	1.50	24,000	756,000	36,000	
3	Trứng gà	Kg	20.50			20.00	0.50	75,000	1,500,000	37,500	
4	Thịt lợn nạc	Kg	1.10			1.05	0.05	155,000	162,750	7,750	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	4.80			4.00	0.80	135,000	540,000	108,000	
6	Tôm biển	Kg	1.50			1.25	0.25	300,000	375,000	75,000	
7	Cà chua	Kg	4.00			3.90	0.10	35,000	136,500	3,500	
8	Cà rốt	Kg	1.00			0.90	0.10	27,000	24,300	2,700	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.40			2.22	0.18	80,000	177,600	14,400	
12	Bột nêm	Kg	0.40			0.39	0.01	85,000	33,150	850	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Cải bắp	Kg	21.50			20.10	1.40	20,000	402,000	28,000	
18	Thịt lợn nạc	Kg	3.00			2.90	0.10	155,000	449,500	15,500	
19	Giá đậu xanh	Kg	8.00			8.00		25,000	200,000		
20	Tim lợn	Kg	0.70			0.70		315,000	220,500		
21	Táo tây	Kg	0.70				0.70	45,000		31,500	
22	Bún	Kg	37.50			35.00	2.50	22,000	770,000	55,000	
23	Cá rô phi	Kg	9.20			8.70	0.50	65,000	565,500	32,500	
24	Dọc mùng	Kg	3.50			3.10	0.40	23,000	71,300	9,200	
25	Quả chua me	Kg	1.00			0.96	0.04	40,000	38,400	1,600	
26	Măng chua	Kg	3.00			2.96	0.04	35,000	103,600	1,400	
27	Tôm biển	Kg	0.10				0.10	300,000		30,000	
	Cộng								**8,028,426**	**596,374**	
	Tổng cộng								**8,624,800**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 07/10/2024 15:30:48
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 20 tháng 09 năm 2024

Tổng số suất ăn: 375 **- 3 tuổi: 81** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 349 **- 4 tuổi: 115** **+ Nhà trẻ: 26** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 153 **- Cơm thường: 26**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.14	0.36	5.14	0.36	1,387.8	97.2			1,336.4	93.6			1,953.2	136.8	25,391.6	1,778.4
2	Gạo tẻ máy	31.50	1.50	31.50	1.50			2,488.5	118.5			315.0	15.0	23,908.5	1,138.5	108,360.0	5,160.0
3	Trứng gà	20.00	0.50	17.20	0.43	2,545.6	63.6			1,995.2	49.9			86.0	2.2	28,552.0	713.8
4	Thịt lợn nạc	1.05	0.05	1.03	0.05	195.5	9.3			72.0	3.4					1,430.3	68.1
5	Thịt lơn mỡ	4.00	0.80	3.92	0.78	568.4	113.7			1,462.2	292.4					15,444.8	3,089.0
6	Tôm biển	1.25	0.25	0.58	0.12	101.2	20.2			5.2	1.0			5.2	1.0	471.5	94.3
7	Cà chua	3.90	0.10	3.71	0.10			22.2	0.6			7.4	0.2	148.2	3.8	741.0	19.0
8	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09			12.1	1.3			1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.22	0.18	2.22	0.18							2,213.3	179.5			19,913.4	1,614.6
12	Bột nêm	0.39	0.01	0.39	0.01												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Cải bắp	20.10	1.40	18.09	1.26			325.6	22.7			18.1	1.3	958.8	66.8	5,246.1	365.4
18	Thịt lợn nạc	2.90	0.10	2.84	0.10	540.0	18.6			198.9	6.9					3,950.4	136.2
19	Giá đậu xanh	8.00		7.60				418.0				15.2		387.6		3,344.0	
20	Tim lợn	0.70		0.66		99.4				21.1				7.9		618.5	
21	Táo tây		0.70		0.62				3.1				1.2		67.8		295.7
22	Bún	35.00	2.50	35.00	2.50			595.0	42.5					8,995.0	642.5	38,500.0	2,750.0
23	Cá rô phi	8.70	0.50	4.96	0.29	976.9	56.1			114.1	6.6					4,959.0	285.0
24	Dọc mùng	3.10	0.40	2.48	0.32			9.9	1.3					19.8	2.6	124.0	16.0
25	Quả chua me	0.96	0.04	0.82	0.03			15.5	0.6					39.2	1.6	220.3	9.2
26	Măng chua	2.96	0.04	2.25	0.03			31.5	0.4					31.5	0.4	247.5	3.3
27	Tôm biển		0.10		0.05		8.1				0.4				0.4		37.7
	Cộng					**6,428.3**	**387.6**	**3,932.6**	**191.9**	**5,205.0**	**454.2**	**2,572.7**	**197.5**	**36,659.2**	**2,074.7**	**258,178.6**	**16,491.5**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**18.4**	**14.9**	**11.3**	**7.4**	**14.9**	**17.5**	**7.4**	**7.6**	**105.0**	**79.8**	**739.8**	**634.3**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8,625,000 đ
- Hôm trước mang sang:	332 đ
- Đã chi:	8,624,800 đ
- Thừa:	200 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	532 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Trứng gà tôm xào thịt
*** Bữa trưa:**	- Canh cải bắp thịt nạc
	- Rau giá đỗ xào
***Ăn chiều:**	- Bún cá rô nấu mùng
	- Bún thập cẩm